TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 14-7-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Văn Tuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Hồng Vân

Ông Nguyễn Quang Vinh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Kim Thanh - Thư ký Toà án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà*:** Ông Phạm Anh Đức- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 18/33 K, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Khu Hoàng Tôn, thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Đào Thị Huyền T; nơi cư trú: Số 18/33 K, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản khác cũng như lời khai tại phiên tòa, anh Trần Văn Trường trình bày:

1. Về hôn nhân: Anh và chị Đào Thị Huyền T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng vào ngày 16 tháng 10 năm 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh chị bất đồng quan điểm trong lối sống, cũng như trong sinh hoạt hàng ngày nên nhiều lần xảy ra đánh cãi nhau. Điều này, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng nhạt phai, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Do đó, từ tháng 01 năm 2016 đến nay anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm trách nhiệm gì đến nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải mâu thuẫn nhiều lần để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đào Thị Huyền T.

2. Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Trần Quang A, sinh ngày 28/3/2011 và Trần Quang M, sinh ngày 02/11/2015. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai anh yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung Trần Quang A cho anh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; giao con chung Trần Quang M cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T yêu Tòa án giải quyết: Giao cả 02 con chung Trần Quang A và Trần Quang M cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Vì hiện nay, anh T không có việc làm, kinh tế khó khăn và không có nơi ở ổn định nên không đảm bảo việc chăm, sóc nuôi dưỡng con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T tự nguyện nhận đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị T mỗi tháng là 3.000.000đồng, kể từ tháng 7 năm 2020 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Anh và chị T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đào Thị H trang vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, từ khi Toà án thụ lý vụ án đến khi xét xử, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị T đến Toà án đ ể làm việc nhưng ch ị T không đến. Tại bản tự khai ngày 25 tháng 6 năm 2020 của chị T giao nộp cho Tòa án, trình bầy như sau:

Chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án số 77/TB-TLVA ngày 21 tháng 4 năm 2020 và các văn bản khác của Tòa án nhân dân quận Hải An gửi cho chị:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, Hải Phòng vào ngày 16 tháng 10 năm 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ: 18/33 K, Đ, H, Hải Phòng cùng bố mẹ đẻ anh T. Sau khi chị sinh cháu thứ hai, chị

phát hiện anh T có người phụ nữ khác. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ anh T, mong anh suy nghĩ lại mà quay về với vợ con nhưng anh T không nghe và vẫn tiếp tục đi ngoại tình, không quan tâm đến vợ con và gia đình. Do đó, từ năm 2016 đến nay anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, anh T cũng không quan tâm đến hai con. Nay anh T có đơn ly hôn chị không đồng ý vì chị muốn con có bố.

2. Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Trần Quang A, sinh ngày 28/3/2011 và Trần Quang M, sinh ngày 02/11/2015. Trường hợp ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả 02 con cho chị nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Vì từ ngày sinh hai con, anh T đã không quan tâm đến con. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị là 5.000.000đồng/1tháng đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Chị và anh T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T về những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh T được ly hôn chị T.

- Về nuôi dưỡng con: Giao con chung là Trần Quang A, sinh ngày 28/3/2011 và Trần Quang M, sinh ngày 02/11/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con : Anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung số tiền từ 2.000.000đồng đến 3.000.000đồng/1 tháng đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản: Anh T và chị T cùng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu áp phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Đào Thị Huyền T, hiện cư trú tại số nhà Số 18/33 K, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T tuân theo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T và chị T đã trầm trọng, kéo dài. Nguyên nhân, do anh chị bất đồng quan điểm trong lối sống, cũng như không còn tin tưởng nhau trong quan hệ vợ chồng. Từ tháng 01 năm 2016 đến nay anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm trách nhiệm gì đến nhau. Trên thực tế quan hệ hôn nhân của anh T và chị T đã không còn tồn tại, không đạt được mục đích của hôn nhân. Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị T. Xét việc chị T không đồng ý ly hôn với anh T, nhưng lại không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy ch ị T cũng không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân và không còn thiết tha tình cảm vợ chồng. Như vậy, việc anh T yêu cầu xin ly hôn với chị T là có căn cứ, đúng thực tế mâu thuẫn vợ chồng. Do đó, căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu xin ly hôn của anh T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận; không chấp nhận yêu cầu không đồng ý ly hôn của chị T.

[3] Về nuôi con chung: Anh T và chị T cùng có yêu cầu giao cả hai con chung cho chị T nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Xét hiện nay anh T không có việc làm và nơi ở ổn định, kinh tế khó khăn. Trong khi đó, hai con chung đang học và sống ổn định với chị T. Do đó, yêu cầu giao cả hai con chung cho chị T nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh sống hiện tại và nguyện vọng của con chung Trần Quang A. Vì vậy, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét hiện nay anh T không có việc làm, kinh tế khó khăn nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung của anh T là 3.000.000đồng/01 tháng, từ tháng 7 năm 2020 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi; không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Trang là 5.000.000đồng/01 tháng đến khi con trưởng thành.

[5] Về chia tài sản: Anh T và chị T cùng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu áp phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Văn T được ly hôn chị Đào Thị Huyền T.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung là Trần Quang A, sinh ngày 28/3/2011 và Trần Quang M, sinh ngày 02/11/2015 cho chị Đào Thị Huyền T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị Đào Thị Huyền T số tiền là 3.000.000 đồng/tháng (Bằng chữ: Ba triệu đồng trên một tháng) kể từ tháng 7 năm 2020 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung: Anh T và chị T cùng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Anh T đã nộp 300.000đồng tiền án phí theo Biên lai thu số 0005461, ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Anh T còn phải

nộp thêm 300.000đồng án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật tại Chi cục thi hành án Dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

6. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSNDTP Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THA Dân sự quận H;
- UBND phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hô sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THÂM
2THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Tuyến